gěng sè

梗塞

verb · to block; to obstruct (medical/figurative)

Example Sentences

shuǐ guǎn gěng sè le
水 管 梗 塞了。

The water pipe is blocked.

tán pàn xiàn rù gěng sè zhuàng tài
谈判 陷入 梗塞 状 态。

The negotiations have fallen into an obstructed state.

Trace each character, then write the word on your own.

梗 梗 梗 梗 梗 梗 梗 梗 梗 梗 梗

梗 梗 梗

塞 塞 塞 塞 塞 塞 塞 塞 塞 塞 塞

塞 塞 塞 塞 塞